

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 5 – 24 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 – 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 – 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 565 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng 565 là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 3262/QĐ-BQP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 25.03.000136 lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2007 và 04 lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 31 tháng 8 năm 2010 là 29.593.140.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật (công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm điện, nước sinh hoạt, công trình ngầm dưới đất - dưới nước, đường ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 24).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Chủ tịch |
| Ông Lê Đức Thắng | Ủy viên |
| Ông Mai Ngọc Kiên | Ủy viên |
| Ông Trịnh Văn Hải | Ủy viên |
| Ông Trịnh Văn Tấn | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Toàn | Giám đốc |
| Ông Mai Ngọc Kiên | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Thanh Tùng | Phó Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Doan | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Văn Hải | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Hòa Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Mạnh Toàn

Số : ... /2012/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng 565

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 565 được lập ngày 18 tháng 4 năm 2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng 565 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Bùi Thị Ngọc Lân
Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 254.248.926.340 | 271.693.594.943 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.413.375.343 | 13.697.365.303 |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 5.413.375.343 | 13.697.365.303 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 93.388.484.851 | 131.034.532.857 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | | 85.126.811.553 | 116.437.013.178 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | | 8.810.515.013 | 10.523.607.858 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.02 | 4.228.381.740 | 5.888.569.065 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (4.777.223.455) | (1.814.657.244) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 152.807.196.581 | 123.786.380.469 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.03 | 152.807.196.581 | 123.786.380.469 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.639.869.565 | 3.175.316.314 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.182.243.163 | 1.851.495.384 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.457.626.402 | 1.323.820.930 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 28.851.270.033 | 35.749.732.036 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 28.404.729.267 | 35.218.135.886 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.04 | 28.404.729.267 | 35.218.135.886 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 98.336.481.918 | 101.185.119.094 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (69.931.752.651) | (65.966.983.208) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| 1. | Nguyên giá | 241 | | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 446.540.766 | 531.596.150 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.05 | 446.540.766 | 531.596.150 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 283.100.196.373 | 307.443.326.979 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 252.010.465.419 | 268.731.925.759 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 242.911.855.771 | 254.446.639.379 |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.06 | 124.910.369.019 | 113.732.229.210 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | | 37.275.180.159 | 44.997.859.055 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | | 54.834.750.470 | 65.164.898.371 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.07 | 7.374.982.563 | 9.518.033.074 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 3.773.707.047 | 3.259.760.798 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.08 | 360.809.174 | 70.877.350 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.09 | 12.780.166.333 | 16.318.548.815 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.601.891.006 | 1.384.432.706 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 9.098.609.648 | 14.285.286.380 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.10 | 9.098.609.648 | 14.285.286.380 |
| B. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 31.089.730.954 | 38.711.401.220 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.11 | 31.089.730.954 | 38.711.401.220 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 29.593.140.000 | 29.593.140.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 3.721.146.633 | 2.904.100.863 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 668.124.305 | 490.825.405 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (2.892.679.984) | 5.723.334.952 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 283.100.196.373 | 307.443.326.979 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Hòa Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Ngọc Kiên

Trịnh Văn Hải

Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 207.250.819.570 | 198.952.877.326 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.02 | 207.250.819.570 | 198.952.877.326 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 173.407.605.357 | 167.398.945.203 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 33.843.214.213 | 31.553.932.123 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 37.106.091 | 96.076.427 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 25.579.108.276 | 15.572.938.932 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 25.579.108.276 | 15.415.579.069 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 11.907.944.055 | 9.567.976.182 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (3.606.732.027) | 6.509.093.436 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 803.196.416 | 27.272.727 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 75.577.888 | - |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 727.618.528 | 27.272.727 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (2.879.113.499) | 6.536.366.163 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.06 | 17.619.767 | 817.045.770 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (2.896.733.266) | 5.719.320.393 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.11 | (979) | 1.933 |

Hòa Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Ngọc Kiên

Trịnh Văn Hải

Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| I. | LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 225.310.146.926 | 234.555.814.584 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (173.661.151.750) | (164.415.648.449) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (31.232.026.554) | (27.889.675.862) |
| 4. | Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (25.289.176.452) | (15.363.881.234) |
| 5. | Tiền chi nộp thuế TNDN | 05 | | (314.835.492) | (1.033.778.889) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 556.129.602 | 1.694.836.118 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (5.986.942.949) | (14.013.608.905) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (10.617.856.669) | 13.534.057.363 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (1.957.113.831) | (6.220.892.717) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 792.509.091 | 1.251.000.000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 37.106.091 | 96.076.427 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.127.498.649) | (4.873.816.290) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565
 Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 191.972.557.904 | 190.545.258.136 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (186.525.680.871) | (189.336.412.251) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.985.511.675) | (20.340.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3.461.365.358 | 1.188.505.885 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (8.283.989.960) | 9.848.746.958 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 13.697.365.303 | 3.848.618.345 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 5.413.375.343 | 13.697.365.303 |

Hòa Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Ngọc Kiên

Trịnh Văn Hải

Nguyễn Mạnh Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản lập mặt bằng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kỹ thuật (công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm điện, nước sinh hoạt, công trình ngầm dưới đất - dưới nước, đường ngầm, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét, cao lanh;
- Sản xuất gạch nung, ngói, vôi;
- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng vữa;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và các sản phẩm kim loại cho xây dựng và kiến trúc;
- Vận tải hàng hóa bằng xe tải đặc biệt;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư và kinh doanh đường giao thông.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 14 năm |
| - Máy móc thiết bị | 5 – 7 năm |
| - Phương tiện vận tải | 7 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 4 năm |

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là lợi thế kinh doanh phát sinh khi chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 183.217.801 | 177.253.031 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 5.230.157.542 | 13.520.112.272 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 5.413.375.343 | 13.697.365.303 |

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - |
| - Phải thu khác | 4.228.381.740 | 5.888.569.065 |
| + Tổng công ty Xây dựng Trường Sơn | 354.643.382 | 1.986.799.786 |
| + Các đội, xí nghiệp | 2.857.978.358 | 3.556.830.208 |
| + Các đối tượng khác | 1.015.760.000 | 344.939.071 |
| Cộng | 4.228.381.740 | 5.888.569.065 |

03. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 12.503.393.373 | 13.627.970.748 |
| - Công cụ, dụng cụ | - | 76.721.455 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 140.303.803.208 | 110.081.688.266 |
| - Thành phẩm | - | - |
| - Hàng hoá | - | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - |
| - Hàng hóa bất động sản | - | - |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 152.807.196.581 | 123.786.380.469 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.724.492.391 | 67.108.973.526 | 31.090.435.901 | 1.261.217.276 | 101.185.119.094 |
| - Mua trong năm | - | 24.000.000 | 1.270.921.637 | 38.269.091 | 1.333.190.728 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 623.923.103 | - | - | - | 623.923.103 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.887.928.507) | (1.917.822.500) | - | (4.805.751.007) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 2.348.415.494 | 64.245.045.019 | 30.443.535.038 | 1.299.486.367 | 98.336.481.918 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 694.108.173 | 43.872.449.696 | 20.383.149.884 | 1.017.275.455 | 65.966.983.208 |
| - Khấu hao trong năm | 120.714.456 | 5.271.150.462 | 3.283.596.168 | 95.059.364 | 8.770.520.450 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.887.928.507) | (1.917.822.500) | - | (4.805.751.007) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 814.822.629 | 46.255.671.651 | 21.748.923.552 | 1.112.334.819 | 69.931.752.651 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 1.030.384.218 | 23.236.523.830 | 10.707.286.017 | 243.941.821 | 35.218.135.886 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1.533.592.865 | 17.989.373.368 | 8.694.611.486 | 187.151.548 | 28.404.729.267 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565
 Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Lợi thế kinh doanh | 446.540.766 | 531.596.150 |
| Cộng | 446.540.766 | 531.596.150 |

06. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>124.910.369.019</i> | <i>113.732.229.210</i> |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hòa Bình | 124.910.369.019 | 113.732.229.210 |
| - <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Cộng | 124.910.369.019 | 113.732.229.210 |

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 7.129.723.723 | 8.980.666.192 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 238.117.000 | 535.332.725 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 7.141.840 | 2.034.157 |
| Cộng | 7.374.982.563 | 9.518.033.074 |

08. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay phải trả | 360.809.174 | 70.877.350 |
| Cộng | 360.809.174 | 70.877.350 |

09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 172.816.475 | 172.272.465 |
| - Kinh phí công đoàn | 459.213.460 | 322.795.515 |
| - Bảo hiểm xã hội | 349.356.755 | 165.339.052 |
| - Bảo hiểm y tế | 133.783.523 | 77.471.509 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 27.503.238 | 2.995.819 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.637.492.882 | 15.577.674.455 |
| + <i>Tổng công ty xây dựng Trường Sơn</i> | <i>7.000.000.000</i> | <i>7.000.000.000</i> |
| + <i>Cổ tức phải trả</i> | <i>2.460.729.325</i> | <i>7.270.000</i> |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | <i>2.176.763.557</i> | <i>8.570.404.455</i> |
| Cộng | 12.780.166.333 | 16.318.548.815 |

10. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|-----------------------|
| - <i>Vay dài hạn</i> | <i>9.098.609.648</i> | <i>14.285.286.380</i> |
| + Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hòa Bình | 7.850.323.058 | 11.684.346.914 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - CNThanh Xuân | - | 1.897.238.920 |
| + Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn | 1.248.286.590 | 703.700.546 |
| - <i>Nợ dài hạn</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Cộng | 9.098.609.648 | 14.285.286.380 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 25.406.440.000 | 2.144.563.195 | 310.225.405 | 5.311.452.227 | 33.172.680.827 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 5.719.320.393 | 5.719.320.393 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm 2009 | 4.186.700.000 | 759.537.668 | 180.600.000 | (5.307.437.668) | (180.600.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 29.593.140.000 | 2.904.100.863 | 490.825.405 | 5.723.334.952 | 38.711.401.220 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | (2.896.733.266) | (2.896.733.266) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm 2010 | - | 817.045.770 | 177.298.900 | (5.719.281.670) | (4.724.937.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 29.593.140.000 | 3.721.146.633 | 668.124.305 | (2.892.679.984) | 31.089.730.954 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565
 Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 15.635.690.000 | 15.635.690.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 13.957.450.000 | 13.957.450.000 |
| Cộng | <u>29.593.140.000</u> | <u>29.593.140.000</u> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 29.593.140.000 | 25.406.440.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | 4.186.700.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 29.593.140.000 | 29.593.140.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.438.971.000 | 4.186.700.000 |

d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.959.314 | 2.959.314 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 2.959.314 | 2.959.314 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.959.314 | 2.959.314 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.959.314 | 2.959.314 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 2.959.314 | 2.959.314 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 3.721.146.633 | 2.904.100.863 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 668.124.305 | 490.825.405 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | <u>4.389.270.938</u> | <u>3.394.926.268</u> |

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (2.896.733.266) | 5.719.320.393 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (2.896.733.266) | 5.719.320.393 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2.959.314 | 2.959.314 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (979) | 1.933 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 12.456.064.764 | 5.242.199.527 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 178.471.364 | 114.545.454 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 194.616.283.442 | 193.596.132.345 |
| Cộng | <u>207.250.819.570</u> | <u>198.952.877.326</u> |

02. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Doanh thu thuần về bán hàng hóa | 12.456.064.764 | 5.242.199.527 |
| - Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 178.471.364 | 114.545.454 |
| - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 194.616.283.442 | 193.596.132.345 |
| Cộng | <u>207.250.819.570</u> | <u>198.952.877.326</u> |

03. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 12.328.815.746 | 5.242.199.527 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 139.243.273 | 114.545.454 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 160.939.546.338 | 162.042.200.222 |
| Cộng | <u>173.407.605.357</u> | <u>167.398.945.203</u> |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 37.106.091 | 96.076.427 |
| Cộng | <u>37.106.091</u> | <u>96.076.427</u> |

05. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền vay | 25.579.108.276 | 15.415.579.069 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 157.359.863 |
| Cộng | <u>25.579.108.276</u> | <u>15.572.938.932</u> |

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|--------------------------|---------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 817.045.770 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 17.619.767 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>17.619.767</u> | <u>817.045.770</u> |

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 109.194.045.619 | 112.285.422.748 |
| - Chi phí nhân công | 31.232.026.554 | 27.889.675.862 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.770.520.450 | 8.727.144.232 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 46.527.444.516 | 28.495.465.000 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 7.484.811.469 | 10.341.732.374 |
| Cộng | <u>203.208.848.608</u> | <u>187.739.440.216</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong năm bao gồm:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------------------|----------------------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn | Công ty mẹ (tỷ lệ vốn góp 52,8%) |

1.2. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Nội dung</u> | <u>Số tiền (VND)</u> |
|----------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn | Doanh thu xây lắp | 64.525.447.214 |

1.3. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Khoản mục</u> | <u>Số tiền (VND)</u> |
|----------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn | Phải thu khách hàng | 34.814.861.388 |
| | Phải thu khác | 354.643.382 |
| | Người mua trả tiền trước | 21.400.902.277 |
| | Vay dài hạn | 703.700.546 |
| | Phải trả khác | 7.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 565

Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Thông tin về các bên liên quan**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động xây dựng;
- Thương mại;
- Dịch vụ.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Xây dựng | Thương mại | Dịch vụ | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| Năm nay | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 194.616.283.442 | 12.456.064.764 | 178.471.364 | 207.250.819.570 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 196.031.486.667 | 14.614.809.262 | 211.255.668 | 210.857.551.597 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | (1.415.203.225) | (2.158.744.498) | (32.784.304) | (3.606.732.027) |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 1.837.803.203 | 117.625.285 | 1.685.343 | 1.957.113.831 |
| Số dư cuối năm | | | | |
| Tài sản bộ phận | 270.073.842.080 | 7.505.440.476 | 107.538.474 | 277.686.821.030 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 5.413.375.343 |
| Tổng tài sản | 270.073.842.080 | 7.505.440.476 | 107.538.474 | 283.100.196.373 |
| Nợ phải trả bộ phận | 223.141.977.034 | 14.281.800.414 | 204.630.632 | 237.628.408.080 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 14.382.057.339 |
| Tổng nợ phải trả | 223.141.977.034 | 14.281.800.414 | 204.630.632 | 252.010.465.419 |

Đơn vị tính: VND

02. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.413.375.343 | 13.697.365.303 | 5.413.375.343 | 13.697.365.303 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 89.355.193.293 | 122.325.582.243 | 84.577.969.838 | 120.510.924.999 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | - |
| Cộng | 94.768.568.636 | 136.022.947.546 | 89.991.345.181 | 134.208.290.302 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 134.008.978.667 | 128.017.515.590 | 134.008.978.667 | 128.017.515.590 |
| Phải trả cho người bán và phải trả khác | 50.055.346.492 | 61.316.407.870 | 50.055.346.492 | 61.316.407.870 |
| Chi phí phải trả | 360.809.174 | 70.877.350 | 360.809.174 | 70.877.350 |
| Cộng | 184.425.134.333 | 189.404.800.810 | 184.425.134.333 | 189.404.800.810 |

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hòa Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Ngọc Kiên

Trịnh Văn Hải

Nguyễn Mạnh Toàn

